

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (TPS)

Mã chứng khoán: ORS

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 03, 75-77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08.39118014 Fax: 08.39118015

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Lệ Tùng

Địa chỉ: Tầng 03, 75-77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08.39118014 Fax: 08.39118015

Loại thông tin công bố: bất thường 24 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (TPS) trân trọng công bố:

- Điều lệ tổ chức và hoạt động sửa đổi, bổ sung của Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong đã được thông qua tại ĐHĐCĐTN năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/06/2020 tại đường dẫn:

<https://tpbs.com.vn/vi/thong-tin-tps/quan-he-co-dong/thong-tin-co-dong/tps-dieu-le-to-chuc-va-hoat-dong-nam-2020-da-thong-qua-dhdcddtn-nam-2020?postId=341>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Điều lệ tổ chức và hoạt động năm 2020

Người được ủy quyền CBTT *Julan*



NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG



ĐIỀU LỆ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

*(Ban hành theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-DHĐCĐTN
của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020)*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG



ĐIỀU LỆ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

*(Ban hành theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-DHĐCĐTN
của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020)*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2020

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	6
CHƯƠNG I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	6
Điều 1. Giải thích thuật ngữ.....	6
CHƯƠNG II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, PHÒNG GIAO DỊCH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT	7
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động	7
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật	8
Điều 4. Con dấu.....	9
CHƯƠNG III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG	9
Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động.....	9
Điều 6. Mục tiêu hoạt động	10
Điều 7. Nguyên tắc hoạt động	10
Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Công Ty.....	11
Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế khác.....	13
CHƯƠNG IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG	14
Điều 10. Vốn Điều Lệ	14
Điều 11. Cơ cấu cổ phần	14
Điều 12. Cổ đông.....	16
Điều 13. Quyền của cổ đông phổ thông	16
Điều 14. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông.....	18
Điều 15. Quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết.....	18
Điều 16. Quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức	18
Điều 17. Quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại.....	18
Điều 18. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức.....	18
Điều 19. Sổ đăng ký cổ đông.....	19
Điều 20. Chứng nhận cổ phiếu và các chứng chỉ chứng khoán khác.....	20
Điều 21. Chuyển nhượng cổ phần	20
Điều 22. Mua lại cổ phần.....	21
Điều 23. Thu hồi cổ phần	22
Điều 24. Cách thức tăng, giảm Vốn Điều Lệ.....	23
Điều 25. Phát hành trái phiếu	23

CHƯƠNG V.	CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT	24
Điều 26.	<i>Nguyên tắc quản trị điều hành.....</i>	24
Điều 27.	<i>Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát</i>	24
MỤC 1.	ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	24
Điều 28.	<i>Quyền và nghĩa vụ của Đại Hội Đồng Cổ Đông</i>	24
Điều 29.	<i>Thẩm quyền triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.....</i>	25
Điều 30.	<i>Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.....</i>	27
Điều 31.	<i>Chương trình và nội dung cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.....</i>	27
Điều 32.	<i>Mời họp Đại Hội Đồng Cổ Đông</i>	28
Điều 33.	<i>Thực hiện quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông</i>	28
Điều 34.	<i>Điều kiện tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.....</i>	29
Điều 35.	<i>Thê thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại Hội Đồng Cổ Đông</i>	29
Điều 36.	<i>Hình thức thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông</i>	31
Điều 37.	<i>Điều kiện để nghị quyết được thông qua</i>	31
Điều 38.	<i>Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản</i>	32
Điều 39.	<i>Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.....</i>	33
Điều 40.	<i>Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.....</i>	34
Điều 41.	<i>Hiệu lực các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.....</i>	34
MỤC 2.	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	34
Điều 42.	<i>Quyền và nghĩa vụ của Hội Đồng Quản Trị.....</i>	34
Điều 43.	<i>Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị</i>	36
Điều 44.	<i>Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội Đồng Quản Trị</i>	37
Điều 45.	<i>Ứng cử, đề cử thành viên Hội Đồng Quản Trị.....</i>	38
Điều 46.	<i>Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội Đồng Quản Trị.....</i>	39
Điều 47.	<i>Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị</i>	39
Điều 48.	<i>Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị</i>	40
Điều 49.	<i>Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị</i>	43
Điều 50.	<i>Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội Đồng Quản Trị.....</i>	43
Điều 51.	<i>Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Hội Đồng Quản Trị.....</i>	43
Điều 52.	<i>Các tiểu ban thuộc Hội Đồng Quản Trị.....</i>	44
Điều 53.	<i>Người phụ trách quản trị Công Ty.....</i>	44
Điều 54.	<i>Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội Đồng Quản Trị</i>	45
MỤC 3.	BAN KIỂM SOÁT	46

Điều 55.	<i>Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm Soát</i>	46
Điều 56.	<i>Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Ban Kiểm Soát</i>	48
Điều 57.	<i>Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm Soát</i>	48
Điều 58.	<i>Ứng cử, đề cử, bầu thành viên Ban Kiểm Soát</i>	49
Điều 59.	<i>Quyền và nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm Soát</i>	49
Điều 60.	<i>Cuộc họp của Ban Kiểm Soát</i>	50
Điều 61.	<i>Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm Soát</i>	50
Điều 62.	<i>Thù lao và các lợi ích khác của Kiểm Soát Viên</i>	51
MỤC 4.	TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	51
Điều 63.	<i>Tổ chức bộ máy quản lý</i>	51
Điều 64.	<i>Người điều hành khác</i>	52
Điều 65.	<i>Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám Đốc</i>	52
Điều 66.	<i>Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám Đốc</i>	53
Điều 67.	<i>Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám Đốc</i>	54
CHƯƠNG VI.	NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH	55
Điều 68.	<i>Trách nhiệm cẩn trọng</i>	55
Điều 69.	<i>Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</i>	56
Điều 70.	<i>Công khai các lợi ích liên quan</i>	56
Điều 71.	<i>Giao dịch với người có liên quan</i>	58
Điều 72.	<i>Hợp đồng, giao dịch phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc Hội Đồng Quản Trị chấp thuận</i>	58
Điều 73.	<i>Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</i>	59
Điều 74.	<i>Đảm bảo quyền hợp pháp của người có quyền lợi liên quan</i>	59
Điều 75.	<i>Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc</i>	60
CHƯƠNG VII.	QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	60
Điều 76.	<i>Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ</i>	60
Điều 77.	<i>Công khai thông tin Công Ty</i>	61
CHƯƠNG VIII.	CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	61
Điều 78.	<i>Công nhân viên và công đoàn</i>	61
CHƯƠNG IX.	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, XỬ LÝ LỖ VÀ TRÍCH LẬP QUỸ DỰ TRỮ	61
Điều 79.	<i>Phân phối lợi nhuận</i>	61
Điều 80.	<i>Xử lý lỗ trong kinh doanh</i>	62
Điều 81.	<i>Trích lập các Quỹ</i>	62

CHƯƠNG X.	TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN	63
Điều 82.	Tài khoản ngân hàng	63
Điều 83.	Năm tài chính.....	63
Điều 84.	Chế độ kế toán	63
CHƯƠNG XI.	BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	64
Điều 85.	Trình báo cáo hàng năm của Hội Đồng Quản Trị.....	64
Điều 86.	Trình báo cáo hàng năm của Ban Kiểm Soát	65
Điều 87.	Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý.....	65
Điều 88.	Công bố thông tin của Công Ty.....	66
Điều 89.	Công bố thông tin của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc	67
CHƯƠNG XII.	KIỂM TOÁN CÔNG TY	67
Điều 90.	Kiểm toán.....	67
CHƯƠNG XIII.	TỔ CHỨC LẠI CÔNG TY, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN CÔNG TY ...	67
Điều 91.	Tổ chức lại Công Ty.....	68
Điều 92.	Tạm ngừng hoạt động.....	68
Điều 93.	Giải thể Công Ty.....	68
Điều 94.	Thanh lý tài sản Công Ty.....	68
Điều 95.	Phá sản Công Ty.....	69
CHƯƠNG XIV.	GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....	69
Điều 96.	Giải quyết tranh chấp nội bộ	69
CHƯƠNG XV.	ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	70
Điều 97.	Bổ sung và sửa đổi Điều Lệ Công Ty	70
Điều 98.	Ngày hiệu lực	70

CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh Nghiệp;
2. Luật Chứng Khoán số 70/2006/QH11 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng Khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng Khoán;
3. Nghị Định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;
4. Thông Tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 09 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị Định 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2107 về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;
5. Thông Tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;
6. Thông Tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;
7. Thông Tư số 197/2015/TT-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định về hành nghề chứng khoán;
8. Thông Tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều Lệ Tổ Chức Và Hoạt Động Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Tiên Phong này (“**Điều Lệ**”) được thông qua theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-DHĐCĐ của Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên vào ngày 19 tháng 06 năm 2020.

CHƯƠNG I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều Lệ này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a. “**Công Ty**” là Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Tiên Phong.
 - b. “**Giấy phép thành lập và hoạt động**” là Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 49/UBCK-GPHDKD do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 cho Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Phương Đông (tên trước đây của Công Ty) và các văn bản sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.
 - c. “**Vốn Điều Lệ**” là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và được quy định tại Điều 10 của Điều Lệ. Vốn Điều Lệ của Công Ty phải đảm bảo tối thiểu phải bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật¹.
 - d. “**Cổ đông**” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công Ty².
 - e. “**Cổ đông lớn**” là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công Ty. Công Ty và cổ đông lớn phải thực hiện báo cáo về sở hữu của cổ đông lớn và thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán³.
 - f. “**Cổ tức**” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công Ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính⁴.
 - g. “**Người quản lý Công Ty**” hoặc “**Người quản lý**” là người quản lý Công Ty bao gồm Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc, (các) Phó Tổng Giám Đốc, Kế Toán Trưởng, (các) Giám Đốc Chi Nhánh và các cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công Ty ký kết hợp đồng, giao dịch của Công Ty theo quy định của Điều Lệ⁵.

¹ Khoản 29 Điều 4 LDN 2014 và Khoản 2 Điều 5 ND 86/2016/NĐ-CP

² Khoản 2 Điều 4 LDN 2014

³ Khoản 9 Điều 6 LCK 2006 và Điều 29 LCK 2006

⁴ Khoản 3 Điều 4 LDN 2014

⁵ Khoản 18 Điều 4 LDN 2014

- h. “**Người điều hành Công Ty**” hoặc “**Người điều hành**” là người điều hành Công Ty bao gồm Tổng Giám Đốc, (các) Phó Tổng Giám Đốc, Kế Toán Trưởng, (các) Giám Đốc Chi Nhánh và những người điều hành khác theo quy định của Điều Lệ⁶.
 - i. “**Người có liên quan**” là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với Công Ty theo quy định tại Khoản 17 Điều 4 của Luật Doanh Nghiệp và Khoản 34 Điều 6 của Luật Chứng Khoán⁷.
 - j. “**Thành viên Hội Đồng Quản Trị không điều hành**” là thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty theo quy định tại Khoản 2 Điều 44 của Điều Lệ.
 - k. “**Thành viên độc lập Hội Đồng Quản Trị**” là thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty theo quy định tại Khoản 3 Điều 44 của Điều Lệ.
 - l. “**Thời hạn hoạt động**” là thời gian hoạt động của Công Ty được quy định tại Khoản 5 Điều 2 của Điều Lệ.
 - m. “**Luật Doanh Nghiệp**” là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
 - n. “**Luật Chứng Khoán**” là Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.
 - o. “**Việt Nam**” có nghĩa là nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
2. Trong Điều Lệ này, việc tham chiếu đến bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
 3. Các tiêu đề (Điểm, Khoản, Chương, Điều của Điều Lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện theo dõi cho việc đọc hiểu nội dung và không ảnh hưởng đến việc diễn giải ý nghĩa của Điều Lệ này.
 4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều Lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh của Điều Lệ này.

CHƯƠNG II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, PHÒNG GIAO DỊCH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động

1. Tên Công Ty:

⁶ Khoản 5 Điều 2 ND 71/2017/ND-CP

⁷ Khoản 17 Điều 4 LDN 2014 2014 và Khoản 34 Điều 6 LCK 2006

- Tên bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
 - Tên bằng tiếng Anh: TIEN PHONG SECURITIES CORPORATION
 - Tên giao dịch: TP SECURITIES
 - Tên viết tắt: TPS
2. Công Ty là một công ty cổ phần, có đầy đủ tư cách pháp nhân phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.
 3. Trụ sở đăng ký của Công Ty:
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, số 75-77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: (028) 39118014 Fax: (028) 39118015
 - Email: tpbs@tpbs.com.vn Website: www.tpbs.com.vn
 4. Mạng lưới hoạt động:
 - a. Công Ty có thể thành lập chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện trong và ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công Ty phù hợp với quyết định của Hội Đồng Quản Trị và trong phạm vi quy định của pháp luật cho phép;
 - b. Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị trực thuộc Công Ty và Công Ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;
 - c. Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công Ty kèm theo cụm từ “chi nhánh”, “phòng giao dịch” hoặc “văn phòng đại diện” và tên riêng để phân biệt;
 - d. Công Ty chỉ thực hiện các hoạt động kinh doanh tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch phù hợp với Giấy phép thành lập và hoạt động trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch tương ứng đã được cấp bởi Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
 5. Thời hạn hoạt động của Công Ty bắt đầu từ ngày Công Ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho đến khi Công Ty chấm dứt hoạt động theo quy định của Điều Lệ này và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật⁸

1. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty là cá nhân đại diện cho Công Ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công Ty, đại diện cho Công Ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

⁸ Điều 13 LDN 2014

2. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty có thể là Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị hoặc Tổng Giám Đốc hoặc đồng thời là Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc tùy thuộc vào quyết định của Hội Đồng Quản Trị tại từng thời điểm.
3. Công Ty phải bảo đảm luôn có ít nhất 01 (một) người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam. Trường hợp Công Ty chỉ có 01 (một) người đại diện theo pháp luật thì người đó phải cư trú ở Việt Nam và phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật khi xuất cảnh khỏi Việt Nam. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.
4. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo Khoản 3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công Ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền theo quy định tại Khoản 3 nêu trên vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công Ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công Ty trở lại làm việc tại Công Ty hoặc cho đến khi Hội Đồng Quản Trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công Ty.
5. Trường hợp Công Ty chỉ có 01 (một) người đại diện theo pháp luật và người này vắng mặt tại Việt Nam quá 30 (ba mươi) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công Ty hoặc trường hợp người đại diện theo pháp luật bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Hội Đồng Quản Trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công Ty.

Điều 4. Con dấu⁹

1. Hội Đồng Quản Trị quyết định hình thức, số lượng và nội dung con dấu của Công Ty phù hợp với theo quy định của pháp luật.
2. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty chịu trách nhiệm sử dụng và quản lý con dấu của Công Ty theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động¹⁰

1. Công Ty được phép tiến hành tất cả các hoạt động theo các nghiệp vụ kinh doanh được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp phép bao gồm:
 - a. Môi giới chứng khoán;
 - b. Tự doanh chứng khoán;
 - c. Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
 - d. Tư vấn đầu tư chứng khoán.
2. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Khoản 1 Điều này, Công Ty được cung cấp dịch vụ nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác theo quy

⁹ Điều 44 LDN 2014

¹⁰ Điều 60 LCK 2006 và Khoản 14 Điều 1 LCK 2006 sửa đổi 2010

định của Bộ Tài Chính; và tại từng thời điểm có thể thực hiện hoạt động trong các ngành nghề kinh doanh khác (nếu có) theo sự chấp thuận của Đại Hội Đồng Cổ Đông và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (bao gồm Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước).

Điều 6. Mục tiêu hoạt động

Mục tiêu hoạt động của Công Ty là:

1. Cung cấp cho khách hàng các sản phẩm, dịch vụ chứng khoán, tài chính có chất lượng.
2. Trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu thị trường Việt Nam.
3. Tạo điều kiện, môi trường làm việc chuyên nghiệp cho các tài năng phát triển, nâng cao phúc lợi cho người lao động.
4. Tối đa hóa giá trị cổ phần, lợi ích cho cổ đông.
5. Góp phần phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam.

Điều 7. Nguyên tắc hoạt động¹¹

1. Công Ty đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Chứng Khoán, thị trường chứng khoán và các quy định của pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của mình.
2. Công Ty phải ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro áp dụng cho các nghiệp vụ được cấp phép hoạt động.
3. Công Ty phải ban hành các quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công Ty.
4. Công Ty phải đảm bảo tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công Ty với khách hàng hoặc giữa các khách hàng với nhau. Công Ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công Ty, người hành nghề chứng khoán và khách hàng.
5. Công Ty phải bố trí người hành nghề chứng khoán có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với các nghiệp vụ hoạt động. Nhân viên hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán không được kiêm nhiệm thực hiện các công việc tại các bộ phận thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý tài khoản giao dịch ủy thác.
6. Công Ty đưa ra dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.
7. Trong hoạt động nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, Công Ty phải ký hợp đồng trực tiếp với khách hàng thông qua đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền, giao quyền thực hiện. Công Ty phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và thực hiện hợp đồng theo quy định tại hợp đồng, phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán, quy định của pháp luật về hợp đồng và các quy định của pháp luật đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán đã giao kết.

¹¹ Điều 45 TT 210/2012/TT-BTC và Khoản 15 Điều 1 TT 07/2016/TT-BTC

8. Tài sản của khách hàng bao gồm tiền gửi giao dịch chứng khoán được Công Ty quản lý và chứng khoán lưu ký, lưu giữ tại Công Ty, kể cả trên tài khoản chuyên dụng đứng tên Công Ty, là tài sản của khách hàng, không phải của Công Ty. Công Ty tiếp nhận và quản lý tài sản của khách hàng theo các quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp Công Ty giải thể hoặc bị phá sản, các tài sản này phải được hoàn trả cho khách hàng sau khi trừ đi nghĩa vụ nợ phải trả của khách hàng đối với Công Ty.
9. Công Ty, nhân viên tại Công Ty không được thực hiện các công việc sau:
 - a. Môi giới giao dịch vay, mượn tài sản giữa các khách hàng hoặc giữa khách hàng và bên thứ ba, trừ trường hợp vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch hoặc vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục;
 - b. Đầu tư thay cho khách hàng, trừ trường hợp nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Công Ty¹²

1. Công Ty có tất cả các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp với điều kiện là quy định của Luật Doanh Nghiệp không mâu thuẫn với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Bên cạnh các quyền theo quy định của Khoản 1 nêu trên, Công Ty có các quyền sau đây:
 - a. Tự do kinh doanh trong những ngành nghề, nghiệp vụ kinh doanh được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và/hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác (nếu có) chấp thuận tại từng thời điểm theo quy định của pháp luật;
 - b. Cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứng khoán, tài chính cho khách hàng trong phạm vi ngành nghề, nghiệp vụ kinh doanh hợp pháp của Công Ty;
 - c. Thực hiện thu phí, lệ phí khi cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật;
 - d. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo nhu cầu hoạt động kinh doanh của Công Ty;
 - e. Quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).
3. Bên cạnh các nghĩa vụ theo quy định của Khoản 1 nêu trên, Công Ty có các nghĩa vụ sau đây¹³:
 - a. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công Ty và trong giao dịch với người có liên quan;
 - b. Bảo đảm nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ phải có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ thực hiện;
 - c. Thực hiện quản lý tách biệt tài sản của từng khách hàng, tách biệt tài sản của khách hàng với tài sản của Công Ty;

¹² Điều 7 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTCK ban hành kèm theo TT 07/2016/TT-BTC

¹³ Điều 71 LCK 2006

- d. Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng;
- e. Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công Ty;
- f. Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro của khách hàng; bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công Ty cho khách hàng phải phù hợp với khách hàng đó, trừ trường hợp khách hàng không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin nhưng không đầy đủ, chính xác;
- g. Tuân thủ các quy định bảo đảm vốn khả dụng theo quy định của Bộ Tài Chính;
- h. Cập nhật, lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công Ty;
- i. Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài Chính;
- j. Tuân thủ các quy định của Bộ Tài Chính về nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
- k. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;
- l. Thực hiện công bố thông tin và chế độ báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác theo quy định của pháp luật;
- m. Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục;
- n. Thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán theo quy định của Bộ Tài Chính;
- o. Chịu trách nhiệm về hoạt động nghiệp vụ của người hành nghề chứng khoán của Công Ty;
- p. Tuân thủ các nguyên tắc quản trị Công Ty bao gồm¹⁴:
 - (i) Cơ cấu quản trị hợp lý, hiệu quả;
 - (ii) Bảo đảm hiệu quả hoạt động của Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát, nâng cao trách nhiệm của Hội Đồng Quản Trị đối với Công Ty và cổ đông;
 - (iii) Bảo đảm quyền của cổ đông, đối xử bình đẳng giữa các cổ đông;
 - (iv) Bảo đảm vai trò của nhà đầu tư, thị trường chứng khoán và các tổ chức trung gian trong việc hỗ trợ hoạt động quản trị Công Ty;
 - (v) Tôn trọng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan trong quản trị Công Ty;

¹⁴ Khoản 10 Điều 1 LCK sửa đổi 2010

(vi) Công bố thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác và minh bạch hoạt động của Công Ty; bảo đảm cổ đông được tiếp cận thông tin công bằng.

q. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế khác

1. Quy định hạn chế đối với Công Ty¹⁵:

- a. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, trừ trường hợp đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
- b. Không được tiết lộ thông tin về khách hàng, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền;
- c. Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
- d. Không được cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán, trừ trường hợp Bộ Tài Chính có quy định khác;
- e. Công Ty phải thực hiện hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ chứng khoán với danh nghĩa của chính mình; không được sử dụng danh nghĩa tổ chức, cá nhân khác hoặc cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng danh nghĩa của mình để kinh doanh, cung cấp dịch vụ chứng khoán;
- f. Công Ty không được góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp của một công ty chứng khoán khác tại Việt Nam, trừ các trường hợp sau đây:
 - (i) Mua để thực hiện hợp nhất, sáp nhập;
 - (ii) Mua để sở hữu hoặc cùng với người có liên quan (nếu có) sở hữu không quá 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của công ty chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch.

2. Quy định hạn chế đối với người hành nghề chứng khoán đang làm việc tại Công Ty¹⁶:

- a. Chỉ được hành nghề chứng khoán với tư cách đại diện cho Công Ty hoặc chi nhánh của Công Ty;
- b. Không đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công Ty;
- c. Không đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác, trừ trường hợp quy định của pháp luật cho phép tại từng thời điểm;
- d. Không đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết, trừ trường hợp quy định của pháp luật cho phép tại từng thời điểm;
- e. Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình tại Công Ty, trừ trường hợp Công Ty không phải là thành viên của Sở Giao Dịch Chứng Khoán;

¹⁵ Điều 73 LCK 2006

¹⁶ Điều 81 LCK 2006

- f. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được khách hàng ủy thác;
- g. Không thực hiện hành vi vượt quá phạm vi ủy quyền của Công Ty và chi nhánh của Công Ty;
- h. Tham gia các khóa tập huấn về pháp luật, hệ thống giao dịch, loại chứng khoán mới do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán tổ chức.

CHƯƠNG IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Điều 10. Vốn Điều Lệ

1. Vốn Điều Lệ của Công Ty là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán các loại¹⁷. Vào ngày thông qua Điều Lệ này, Vốn Điều Lệ của Công Ty là **439.600.000.000 VND** (Bốn trăm ba mươi chín tỷ sáu trăm triệu Đồng Việt Nam).

Tổng số Vốn Điều Lệ của Công Ty được chia thành **43.960.000 cổ phần** (Bốn mươi ba triệu chín trăm sáu mươi ngàn cổ phần) với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần (Mười ngàn đồng một cổ phần).

2. Công Ty có thể thay đổi Vốn Điều Lệ khi được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật¹⁸.

Điều 11. Cơ cấu cổ phần

1. Các cổ phần của Công Ty vào ngày thông qua Điều Lệ này chỉ có loại cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.
2. Tại từng thời điểm, ngoài cổ phần phổ thông, Công Ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại Hội Đồng Cổ Đông và phù hợp với quy định của pháp luật. Cổ phần ưu đãi bao gồm các loại sau đây¹⁹:
 - a. Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
 - b. Cổ phần ưu đãi cổ tức;
 - c. Cổ phần ưu đãi hoàn lại;
 - d. Cổ phần ưu đãi khác: theo quy định tại phương án phát hành cổ phần ưu đãi được Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Đặc điểm của các loại cổ phần ưu đãi:
 - a. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với số phiếu biểu quyết của cổ phần phổ thông. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong 03 (ba) năm kể từ ngày Công Ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Sau thời hạn đó, cổ phần

¹⁷ Khoản 29 Điều 4 LDN 2014

¹⁸ Khoản 1 Điều 16 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTCK ban hành kèm theo TT 07/2016/TT-BTC

¹⁹ Khoản 2 Điều 113 LDN 2014

ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định khi thực hiện phương án phát hành thêm cổ phần²⁰;

- b. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định khi thực hiện phương án phát hành thêm cổ phần. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thường. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công Ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thường được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức²¹;
 - c. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được Công Ty hoàn lại vốn góp theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại²².
4. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định khi thực hiện phương án phát hành thêm cổ phần²³.
 5. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau²⁴. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ cổ phần được quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 của Điều Lệ.
 6. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông²⁵.
 7. Cổ phần được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công Ty²⁶. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội Đồng Quản Trị của Công Ty quyết định. Hội Đồng Quản Trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội Đồng Quản Trị cho là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại Hội Đồng Cổ Đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở Giao Dịch Chứng Khoán²⁷.
 8. Công Ty có thể mua cổ phần do chính Công Ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều Lệ này và quy định của pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công Ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội Đồng Quản Trị có thể bán, chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều Lệ này, Luật Chứng Khoán và quy định của pháp luật có liên quan²⁸.

²⁰ Khoản 3 Điều 113 và Khoản 1 Điều 116 LDN 2014

²¹ Khoản 1 Điều 117 LDN 2014

²² Điều 118 LDN 2014

²³ Khoản 4 Điều 113 LDN 2014

²⁴ Khoản 5 Điều 113 LDN 2014

²⁵ Khoản 6 Điều 113 LDN 2014

²⁶ Điểm c Khoản 1 Điều 114 LDN 2014

²⁷ Khoản 3 Điều 124 LDN 2014

²⁸ Khoản 11 Điều 1 TT 07/2016/TT-BTC

9. Công Ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc Hội Đồng Quản Trị thông qua tùy từng trường hợp và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 12. Cổ đông²⁹

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công Ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu trong Công Ty.
2. Cổ đông sở hữu từ 10% vốn cổ phần trở lên và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu trên 5% số cổ phần hoặc phần vốn góp của một công ty chứng khoán khác.
3. Cổ đông sở hữu từ 10% Vốn Điều Lệ trở lên không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công Ty và các cổ đông khác.
4. Cổ đông sở hữu từ 10% Vốn Điều Lệ trở lên phải thông báo đầy đủ cho Công Ty trong vòng 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ khi nhận được thông tin đối với các trường hợp sau:
 - a. Số cổ phần bị phong tỏa, cầm cố hoặc bị xử lý theo quyết định của Tòa án;
 - b. Cổ đông là tổ chức quyết định thay đổi tên hoặc sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản.
5. Công Ty phải báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước về các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cổ đông.

Điều 13. Quyền của cổ đông phổ thông³⁰

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:
 - a. Tham dự và phát biểu trong các Đại Hội Đồng Cổ Đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b. Nhận cổ tức với mức chia cổ tức hàng năm theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - c. Ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công Ty;
 - d. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Điều Lệ và ghi rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng (nếu có);
 - e. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ, Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông;

²⁹ Điều 29 TT 210/2012/TT-BTC

³⁰ Điều 114 LDN 2014

- g. Khi Công Ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công Ty;
 - h. Quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).
2. Ngoài các quyền của cổ đông phổ thông quy định tại Khoản 1 nêu trên, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có các quyền sau đây:
- a. Đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát theo quy định của Khoản 3 Điều này;
 - b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm, các báo cáo của Ban Kiểm Soát;
 - c. Yêu cầu triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Hội Đồng Quản Trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - (ii) Nhiệm kỳ của Hội Đồng Quản Trị đã vượt quá 06 (sáu) tháng mà Hội Đồng Quản Trị mới chưa được bầu thay thế;
 - (iii) Các trường hợp khác theo quy định của Điều Lệ (nếu có).

Yêu cầu triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được lập bằng văn bản và có đầy đủ các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 114 của Luật Doanh Nghiệp. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội Đồng Quản Trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
 - d. Yêu cầu Ban Kiểm Soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công Ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và có đầy đủ các nội dung quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 114 của Luật Doanh Nghiệp;
 - e. Quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).
3. Việc đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:
- a. Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - b. Căn cứ số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông làm ứng cử viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 14. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông³¹

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần đã cam kết mua. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công Ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công Ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công Ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại Khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công Ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

2. Tuân thủ Điều Lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công Ty.
3. Chấp hành nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị.
4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).

Điều 15. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết³²

1. Biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 11 của Điều Lệ.
2. Các quyền khác như cổ đông phổ thông, ngoại trừ quyền chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết cho người khác.

Điều 16. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức³³

1. Nhận cổ tức theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 11 của Điều Lệ.
2. Nhận phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công Ty, sau khi Công Ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Công Ty giải thể hoặc phá sản.
3. Các quyền khác như cổ đông phổ thông, ngoại trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, quyền đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát.

Điều 17. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại³⁴

1. Được Công Ty hoàn lại vốn góp theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 11 của Điều Lệ.
2. Các quyền khác như cổ đông phổ thông, ngoại trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, quyền đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát.

Điều 18. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức³⁵

³¹ Điều 115 LDN 2014

³² Khoản 2 Điều 116 LDN 2014

³³ Khoản 2 Điều 117 LDN 2014

³⁴ Điều 118 LDN 2014

³⁵ Điều 15 và Điều 16 LDN 2014

1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản và nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong phạm vi ủy quyền theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức là cổ đông có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 03 (ba) người đại diện.
3. Trường hợp cổ đông là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông là tổ chức không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
4. Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải bằng văn bản, phải thông báo cho Công Ty và chỉ có hiệu lực đối với Công Ty kể từ ngày Công Ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu theo quy định tại Khoản 4 Điều 15 của Luật Doanh Nghiệp.
5. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Khoản 5 Điều 15 của Luật Doanh Nghiệp.
6. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức:
 - a. Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định của pháp luật. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại Đại Hội Đồng Cổ Đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;
 - b. Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông ủy quyền;
 - c. Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông ủy quyền do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Cổ đông ủy quyền chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Điều 19. Sổ đăng ký cổ đông³⁶

1. Công Ty phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai hình thức này.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải đảm bảo có các nội dung chủ yếu theo quy định tại Điều 121 của Luật Doanh Nghiệp.
3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại Trụ sở chính của Công Ty hoặc Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung Sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công Ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.

³⁶ Điều 121 LDN 2014

4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với Công Ty để cập nhật vào Sổ đăng ký cổ đông. Công Ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

Điều 20. Chứng nhận cổ phiếu và các chứng chỉ chứng khoán khác

1. Cổ phiếu³⁷:

- a. Cổ đông của Công Ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
- b. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công Ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu của cổ đông đối với một hoặc một số cổ phần của Công Ty. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung chủ yếu theo quy định tại Khoản 1 Điều 120 Luật Doanh Nghiệp.
- c. Trong trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công Ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.
- d. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công Ty hoặc trong thời hạn 10 (mười) ngày (hoặc theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo phương án phát hành cổ phiếu của Công Ty, người sở hữu cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu mà không phải trả cho Công Ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu³⁸.
- e. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông có thể đề nghị Công Ty cấp lại chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và phải thanh toán mọi chi phí liên quan. Trong trường hợp này, cổ đông phải lập đề nghị bằng văn bản có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 3 Điều 120 Luật Doanh Nghiệp.

Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên 10 (mười) triệu Đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận yêu cầu cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công Ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công Ty cấp cổ phiếu mới.

2. Chứng chỉ chứng khoán khác³⁹:

Chứng nhận sở hữu trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công Ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công Ty hoặc người được người đại diện theo pháp luật của Công Ty ủy quyền hợp lệ và dấu của Công Ty.

Điều 21. Chuyển nhượng cổ phần⁴⁰

³⁷ Điều 120 LDN 2014

³⁸ Khoản 3 Điều 7 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

³⁹ Điều 8 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

⁴⁰ Điều 9 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

1. Cổ phần của Công Ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và Điều Lệ này.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.
3. Việc chuyển nhượng cổ phần của Công Ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán cũng như các quy định của pháp luật khác có liên quan (nếu có).
4. Theo quy định của pháp luật tại từng thời điểm, giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần chiếm từ 10% Vốn Điều Lệ trở lên, giao dịch dẫn đến tỷ lệ sở hữu của cổ đông vượt qua hoặc xuống dưới các mức sở hữu 10%, 25%, 50%, 75% Vốn Điều Lệ... của Công Ty phải được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước chấp thuận, trừ trường hợp cổ phiếu của Công Ty được niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán và chuyển nhượng theo phán quyết của Tòa án⁴¹.

Điều 22. Mua lại cổ phần⁴²

1. Công Ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các tỷ lệ, điều kiện, phương thức, thủ tục mua lại cổ phần theo các quy định tương ứng của Luật Doanh Nghiệp và quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán có liên quan.
2. Các trường hợp mua lại cổ phần:
 - a. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:
 - (i) Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại Công Ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định của Điều Lệ có quyền yêu cầu Công Ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản và gửi đến Công Ty trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên;
 - (ii) Công Ty phải mua lại cổ phần trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cổ đông. Giá mua lại cổ phần được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Doanh Nghiệp.
 - b. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công Ty để giảm Vốn Điều Lệ hoặc để làm cổ phiếu quỹ:
 - (i) Trường hợp mua lại cổ phần để giảm Vốn Điều Lệ thì Công Ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã phát hành.

⁴¹ Khoản 7 Điều 1 TT 07/2016/TT-BTC

⁴² Điều 129, 130 và 131 LDN 2014

- Hội Đồng Quản Trị thông qua đối với trường hợp mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 (mười hai) tháng;
 - Các trường hợp khác do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định.
- (ii) Trường hợp Công Ty mua lại cổ phiếu của chính mình để làm cổ phiếu quỹ thì Công Ty có quyền mua lại không quá 10% tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành.
- Hội Đồng Quản Trị thông qua đối với trường hợp mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 (mười hai) tháng;
 - Các trường hợp khác do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định.
3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại:
- a. Công Ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công Ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác;
 - b. Cổ phần được mua lại, kể cả trường hợp mua lại cổ phần để làm cổ phiếu quỹ, được xử lý theo quy định tại Điều 131 của Luật Doanh Nghiệp và quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán có liên quan.

Điều 23. Thu hồi cổ phần⁴³

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phần, Hội Đồng Quản Trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại với tiền lãi chậm thanh toán tính trên khoản tiền đó theo mức lãi suất do Hội Đồng Quản Trị quyết định tại thời điểm gửi thông báo yêu cầu thanh toán và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công Ty.
2. Thông báo yêu cầu thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 07 (bảy) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
3. Hội Đồng Quản Trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.
4. Cổ phần bị thu hồi được xem là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại Khoản 3 Điều 111 của Luật Doanh Nghiệp. Hội Đồng Quản Trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội Đồng Quản Trị cho là phù hợp.
5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần bị thu hồi, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do Hội Đồng Quản Trị quyết định tại thời điểm thu hồi (không quá 20%/năm) tính từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội Đồng Quản Trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán vào thời điểm thu hồi.

⁴³ Điều 10 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cập trong việc gửi thông báo.

Điều 24. Cách thức tăng, giảm Vốn Điều Lệ⁴⁴

1. Tăng Vốn Điều Lệ: Sau khi chính thức tiến hành hoạt động kinh doanh, theo sự chấp thuận của Đại Hội Đồng Cổ Đông và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành tại từng thời điểm, Công Ty có thể tăng Vốn Điều Lệ bằng các hình thức sau:
 - a. Chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu và cho các đối tượng khác theo phương thức chào bán được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua phù hợp với quy định của pháp luật.
 - b. Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác theo quy định của pháp luật.
 - c. Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa Công Ty và chủ nợ.
 - d. Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần sau khi đáp ứng đủ điều kiện chuyển đổi theo quy định của pháp luật.
2. Giảm Vốn Điều Lệ: Công Ty có thể giảm Vốn Điều Lệ trong các trường hợp sau⁴⁵:
 - a. Theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Công Ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Công Ty nếu Công Ty đã hoạt động kinh doanh liên tục trong hơn 02 (hai) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động với điều kiện bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho cổ đông.
 - b. Công Ty mua lại cổ phần đã phát hành quy định tại Điều 22 của Điều Lệ.
3. Trình tự, thủ tục tăng, giảm Vốn Điều Lệ được thực hiện theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 25. Phát hành trái phiếu⁴⁶

1. Công Ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật.
2. Hội Đồng Quản Trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị về phát hành trái phiếu.
3. Trường hợp Công Ty phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan. Công Ty thực hiện đăng ký thay đổi Vốn

⁴⁴ Điều 16 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTCK ban hành kèm theo TT 07/2016/TT-BTC

⁴⁵ Khoản 5 Điều 111 LDN 2014

⁴⁶ Điều 127 LDN 2014

Điều Lệ trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần.

CHƯƠNG V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 26. Nguyên tắc quản trị điều hành⁴⁷

1. Công Ty phải tuân thủ các quy định của Luật Chứng Khoán, Luật Doanh Nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan về quản trị công ty.
2. Công Ty có trách nhiệm trung thực với khách hàng, không được xâm phạm tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng.
3. Công Ty phải phân định rõ trách nhiệm giữa Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng Giám Đốc phù hợp với Luật Chứng Khoán, Luật Doanh Nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
4. Công Ty phải thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông.

Điều 27. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát⁴⁸

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công Ty bao gồm:

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông.
2. Hội Đồng Quản Trị.
3. Ban Kiểm Soát.
4. Tổng Giám Đốc.

MỤC 1. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của Đại Hội Đồng Cổ Đông⁴⁹

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công Ty.
2. Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Thông qua định hướng phát triển của Công Ty;
 - b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
 - c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát;
 - d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;

⁴⁷ Điều 27 TT210/2012/TT-BTC

⁴⁸ Điều 11 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

⁴⁹ Điều 22 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTCK ban hành kèm theo TT 07/2016/TT-BTC

- e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều Lệ;
- f. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;
- g. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 22 của Điều Lệ;
- h. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát gây thiệt hại cho Công Ty và cổ đông của Công Ty;
- i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công Ty;
- j. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ (nếu có).

Điều 29. Thẩm quyền triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông⁵⁰

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông họp thường niên 01 lần/năm (mỗi năm một lần). Ngoài cuộc họp thường niên, Đại Hội Đồng Cổ Đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được xác định là nơi Chủ tọa tham dự họp.
2. Đại Hội Đồng Cổ Đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính, có thể gia hạn không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính theo đề nghị của Hội Đồng Quản Trị và chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Hội Đồng Quản Trị và người đại diện theo pháp luật của Công Ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục xin gia hạn thời hạn họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên.
3. Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
 - a. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công Ty;
 - b. Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán;
 - c. Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và từng thành viên Hội Đồng Quản Trị;
 - d. Báo cáo của Ban Kiểm Soát về kết quả kinh doanh của Công Ty, về kết quả hoạt động của Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc;
 - e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm Soát và của từng Kiểm Soát Viên;
 - f. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh Nghiệp;
 - g. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định của Điều Lệ (nếu có).
4. Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp bất thường Đại Hội Đồng Cổ Đông trong các trường hợp sau đây:
 - a. Hội Đồng Quản Trị xét thấy cần thiết vì lợi ích Công Ty;

⁵⁰ Điều 136 LDN 2014

- b. Số thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
- c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Điều Lệ;
- d. Theo yêu cầu của Ban Kiểm Soát;
- e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).

5. Khi phát sinh các trường hợp được nêu tại Khoản 4 Điều này, Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày số thành viên Hội Đồng Quản Trị còn lại theo quy định tại Điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 4 Điều này.

Trường hợp Hội Đồng Quản Trị không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định thì Chủ tịch và các thành viên Hội Đồng Quản Trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công Ty.

6. Trường hợp Hội Đồng Quản Trị không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường theo quy định tại Khoản 5 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban Kiểm Soát thay thế Hội Đồng Quản Trị triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định của Điều Lệ.

Trường hợp Ban Kiểm Soát không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định thì Ban Kiểm Soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công Ty.

7. Trường hợp Ban Kiểm Soát không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường theo quy định tại Khoản 6 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Điều Lệ có quyền đại diện Công Ty triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định của Điều Lệ.

8. Người triệu tập họp phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp Đại Hội Đồng Cổ Đông:

- a. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
- b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- c. Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- d. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
- e. Dự thảo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên;
- f. Xác định thời gian và địa điểm họp;
- g. Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều Lệ;
- h. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

9. Công Ty có thể mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công Ty dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên trong trường hợp báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công Ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu⁵¹.
10. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được Công Ty hoàn lại trên cơ sở các chứng từ hợp lệ, đầy đủ. Chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi trả khi tham dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 30. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông⁵²

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của Công Ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được lập không sớm hơn 05 (năm) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Người quản lý Công Ty phải cung cấp kịp thời thông tin Sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin Sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong Sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định của Điều Lệ.

Điều 31. Chương trình và nội dung cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông⁵³

1. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Điều Lệ có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công Ty chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

⁵¹ Khoản 4 Điều 8 ND 71/2017/NĐ-CP

⁵² Điều 137 LDN 2014

⁵³ Điều 138 LDN 2014

- b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - c. Trường hợp khác theo quy định của Điều Lệ (nếu có).
4. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận.

Điều 32. Mời họp Đại Hội Đồng Cổ Đông⁵⁴

1. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
2. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Công Ty.
3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:
 - a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - b. Phiếu biểu quyết;
 - c. Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.
4. Trường hợp Công Ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại Khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công Ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Công Ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

Điều 33. Thực hiện quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông⁵⁵

1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại Khoản 4 Điều 18 của Điều Lệ thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải lập thành văn bản theo mẫu do Công Ty phát hành. Người được ủy quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.
2. Cổ đông được xem là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong trường hợp sau đây:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

⁵⁴ Điều 139 LDN 2014

⁵⁵ Điều 140 LDN 2014

- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;
- e. Tham gia biểu quyết thông qua hệ thống bỏ phiếu điện tử của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) phù hợp với Quy chế Hướng dẫn thực hiện bỏ phiếu điện tử của Công Ty (nếu có).

Điều 34. Điều kiện tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông⁵⁶

1. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại Hội Đồng Cổ Đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.
3. Trường hợp cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại Hội Đồng Cổ Đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có Đại Hội Đồng Cổ Đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp quy định tại Điều 32 của Điều Lệ.

Điều 35. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại Hội Đồng Cổ Đông⁵⁷

1. Bên cạnh việc tổ chức cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo hình thức truyền thống phù hợp với các quy định của Điều Lệ này, cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có thể được tổ chức theo hình thức trực tuyến hoặc đồng thời kết hợp hình thức truyền thống và trực tuyến tùy theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị trong từng trường hợp cụ thể.

Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trực tuyến là hình thức tổ chức cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có sử dụng phương tiện điện tử để truyền tải hình ảnh, âm thanh thông qua mạng Internet, cho phép cổ đông ở nhiều địa điểm khác nhau có thể theo dõi diễn biến của cuộc họp, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề của cuộc họp.

Hội Đồng Quản Trị chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các thủ tục, công việc liên quan đến việc tổ chức cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trực tuyến theo quy định của pháp luật.

2. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.
3. Việc bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được quy định như sau:

⁵⁶ Điều 141 LDN 2014

⁵⁷ Điều 142 LDN 2014

- a. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị làm Chủ tọa các cuộc họp do Hội Đồng Quản Trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội Đồng Quản Trị còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm Chủ tọa thì Trường Ban Kiểm Soát điều khiển để Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;
 - b. Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông điều khiển để Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;
 - c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm Thư ký, lập biên bản cuộc họp;
 - d. Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
4. Chương trình và nội dung họp phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình họp phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình.
 5. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
 6. Đại Hội Đồng Cổ Đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số thẻ biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
 7. Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia và biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
 8. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyền sau đây:
 - a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh họp pháp, hợp lý khác;
 - b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.
 9. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:
 - a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b. Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

10. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trái với quy định tại Khoản 9 Điều này, Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 36. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông⁵⁸

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông:
 - a. Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều Lệ;
 - b. Định hướng phát triển Công Ty;
 - c. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát;
 - e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
 - f. Thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán hàng năm;
 - g. Tổ chức lại, giải thể Công Ty.
3. Ngoài các vấn đề quy định tại Khoản 2 Điều này, các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông có thể thực hiện lấy ý kiến bằng văn bản. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông được thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Điều Lệ.

Điều 37. Điều kiện để nghị quyết được thông qua⁵⁹

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được các cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:
 - a. Loại cổ phần và tổng cổ phần từng loại;
 - b. Thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công Ty;
 - d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
 - e. Tổ chức lại, giải thể Công Ty.

⁵⁸ Điều 143 LDN 2014

⁵⁹ Điều 144 LDN 2014

2. Ngoài các nghị quyết định quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều này, các nghị quyết khác của Đại Hội Đồng Cổ Đông được thông qua khi số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành.
3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó:
 - a. Mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội Đồng Quản Trị hoặc Ban Kiểm Soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên;
 - b. Người trúng cử thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc Ban Kiểm Soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định của Điều Lệ;
 - c. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội Đồng Quản Trị hoặc Ban Kiểm Soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều Lệ (nếu có).
4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.
5. Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nghị quyết được thông qua. Trường hợp Công Ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty.

Điều 38. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản⁶⁰

1. Trừ các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 36 của Điều Lệ, Hội Đồng Quản Trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty.
2. Hội Đồng Quản Trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 (mười) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 30 của Điều Lệ. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Điều Lệ.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu quy định tại Khoản 3 Điều 145 của Luật Doanh Nghiệp.
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công Ty theo một trong các hình thức sau đây:
 - a. Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ

⁶⁰ Điều 145 LDN 2014

đồng là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

- b. Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
- c. Gửi ý kiến thông qua hệ thống bỏ phiếu điện tử của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) phù hợp với Quy chế Hướng dẫn thực hiện bỏ phiếu điện tử của Công Ty (nếu có).

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được xem là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội Đồng Quản Trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm Soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công Ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu quy định tại Khoản 5 Điều 145 của Luật Doanh Nghiệp.

Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công Ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công Ty.
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.
8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 39. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông⁶¹

1. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải có các nội dung chủ yếu quy định tại Điều 146 của Luật Doanh Nghiệp.

2. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được lập xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

⁶¹ Điều 146 LDN 2014

3. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bế mạc cuộc họp. Việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty (nếu có).

Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.

Điều 40. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông⁶²

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại Hội Đồng Cổ Đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Điều Lệ có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và ra quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 41 của Điều Lệ này.
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều Lệ.

Điều 41. Hiệu lực các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông⁶³

1. Các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
2. Các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông được thông qua bằng 100% (một trăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.
3. Trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định tại Điều 40 của Điều Lệ thì nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

MỤC 2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của Hội Đồng Quản Trị⁶⁴

1. Hội Đồng Quản Trị là cơ quan quản lý của Công Ty, có toàn quyền nhân danh Công Ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công Ty không thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
2. Hội Đồng Quản Trị có các trách nhiệm và nghĩa vụ sau đây⁶⁵:

⁶² Điều 147 LDN 2014

⁶³ Điều 148 LDN 2014

⁶⁴ Điều 149 LDN 2014

⁶⁵ Điều 15 ND 71/2017/ND-CP

- a. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động của Công Ty;
 - b. Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công Ty;
 - c. Đảm bảo hoạt động của Công Ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều Lệ và quy định nội bộ của Công Ty;
 - d. Xây dựng Quy chế nội bộ về quản trị công ty và trình Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua;
 - e. Báo cáo hoạt động của Hội Đồng Quản Trị tại Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định của Điều Lệ.
3. Ngoài các trách nhiệm và nghĩa vụ quy định tại Khoản 2 Điều này, Hội Đồng Quản Trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
- a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch, phương án kinh doanh hàng năm của Công Ty trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua;
 - b. Kiến nghị loại cổ phần chào bán và tổng số cổ phần chào bán theo từng loại;
 - c. Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công Ty;
 - e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 22 của Điều Lệ;
 - f. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - g. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty. Quy định này không áp dụng với hợp đồng và giao dịch quy định thuộc thẩm quyền quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 28 và Khoản 1, Khoản 3 Điều 72 của Điều Lệ;
 - h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, Phó Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám Đốc, (các) Phó Tổng Giám Đốc, Kế Toán Trưởng và (các) Giám Đốc Chi Nhánh của Công Ty; quyết định tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
 - i. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám Đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công Ty;
 - j. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công Ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

- k. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc lấy ý kiến đề Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua quyết định;
 - l. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm, báo cáo quản trị và hoạt động của Công Ty lên Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - m. Kiến nghị mức cổ tức được trả hàng năm; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - n. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công Ty;
 - o. Xây dựng quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công Ty; kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công Ty;
 - p. Thiết lập Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội Đồng Quản Trị theo quy định tại Điều 54 của Điều Lệ;
 - q. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).
4. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội Đồng Quản Trị phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều Lệ và nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội Đồng Quản Trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều Lệ gây thiệt hại cho Công Ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho Công Ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công Ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 (một) năm có quyền yêu cầu Hội Đồng Quản Trị đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên.

Điều 43. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị⁶⁶

- 1. Hội Đồng Quản Trị có từ 03 (ba) đến 07 (bảy) thành viên. Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định số lượng thành viên của Hội Đồng Quản Trị trong mỗi nhiệm kỳ. Cơ cấu Hội Đồng Quản Trị cần đảm bảo⁶⁷:
 - a. Sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính, ngân hàng, chứng khoán và có xét yếu tố về giới;
 - b. Sự cân đối giữa các thành viên điều hành và thành viên không điều hành. Tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội Đồng Quản Trị là thành viên không điều hành. Hạn chế tối đa thành viên Hội Đồng Quản Trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công Ty để đảm bảo tính độc lập của Hội Đồng Quản Trị;
 - c. Tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội Đồng Quản Trị phải là thành viên độc lập;
 - d. Tối thiểu 2/3 thành viên Hội Đồng Quản Trị phải thường trú ở Việt Nam.
- 2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên độc lập Hội Đồng Quản Trị là không quá 05 (năm) năm; có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

⁶⁶ Điều 150 LDN 2014

⁶⁷ Điều 13 NB 71/2017/NB-CP

3. Trường hợp tất cả thành viên Hội Đồng Quản Trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội Đồng Quản Trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.
4. Các giấy tờ, giao dịch của Công Ty phải ghi rõ “thành viên độc lập” trước họ, tên của thành viên Hội Đồng Quản Trị tương ứng.
5. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội Đồng Quản Trị.

Điều 44. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội Đồng Quản Trị⁶⁸

1. Thành viên Hội Đồng Quản Trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây⁶⁹:
 - a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 của Luật Doanh Nghiệp;
 - b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán và không nhất thiết là cổ đông của Công Ty;
 - c. Thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc/Giám đốc của công ty chứng khoán khác;
 - d. Thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty không được đồng thời là thành viên Hội Đồng Quản Trị của trên 05 (năm) công ty khác.
2. Thành viên Hội Đồng Quản Trị không điều hành là thành viên Hội Đồng Quản Trị không nắm giữ bất kỳ vị trí điều hành nào trong Công Ty, tức là không nắm giữ các vị trí Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc, Kế Toán Trưởng và Giám Đốc Chi Nhánh của Công Ty⁷⁰.
3. Thành viên độc lập Hội Đồng Quản Trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a. Không phải là người đang làm việc cho Công Ty, công ty con của Công Ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công Ty, công ty con của Công Ty ít nhất trong 03 (ba) năm liền trước đó;
 - b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Công Ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội Đồng Quản Trị được hưởng theo quy định của Điều Lệ;
 - c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công Ty; là người quản lý của Công Ty hoặc công ty con của Công Ty;
 - d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công Ty;

⁶⁸ Điều 151 LDN 2014

⁶⁹ Khoản 6 Điều 32 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTCK ban hành kèm theo TT 07/2016/TT-BTC

⁷⁰ Khoản 6 Điều 2 ND 71/2017/NĐ-CP

- e. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát của Công Ty ít nhất trong 05 (năm) năm liền trước đó;
 - f. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật (nếu có).
4. Thành viên Hội Đồng Quản Trị không điều hành, thành viên độc lập Hội Đồng Quản Trị phải thông báo với Hội Đồng Quản Trị về việc không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên Hội Đồng Quản Trị không điều hành, thành viên độc lập Hội Đồng Quản Trị kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện. Hội Đồng Quản Trị phải thông báo trường hợp thành viên Hội Đồng Quản Trị không điều hành, thành viên độc lập Hội Đồng Quản Trị không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên Hội Đồng Quản Trị đó trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên Hội Đồng Quản Trị không điều hành, thành viên độc lập Hội Đồng Quản Trị có liên quan đó.
5. Thành viên Hội Đồng Quản Trị không điều hành, thành viên độc lập Hội Đồng Quản Trị có các quyền và nghĩa vụ tương tự như thành viên Hội Đồng Quản Trị khác.

Điều 45. Ứng cử, đề cử thành viên Hội Đồng Quản Trị⁷¹

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội Đồng Quản Trị được đưa vào tài liệu họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và được công bố tối thiểu 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trên trang thông tin điện tử của Công Ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội Đồng Quản Trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội Đồng Quản Trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội Đồng Quản Trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:
- a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b. Trình độ chuyên môn;
 - c. Quá trình công tác;
 - d. Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội Đồng Quản Trị và các chức danh quản lý khác;
 - e. Báo cáo đánh giá hoạt động của ứng viên trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội Đồng Quản Trị;
 - f. Các lợi ích liên quan đến Công Ty (nếu có);
 - g. Các thông tin khác (nếu có).
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Điều Lệ có quyền đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 của Điều Lệ.
3. Trường hợp số lượng ứng viên Hội Đồng Quản Trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội Đồng Quản Trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng

⁷¹ Điều 11 NB 71/2017/NB-CP

cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công Ty. Việc Hội Đồng Quản Trị đương nhiệm giới thiệu ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại Hội Đồng Cổ Đông biểu quyết bầu thành viên Hội Đồng Quản Trị theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội Đồng Quản Trị⁷²

1. Thành viên Hội Đồng Quản Trị có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, quy định của pháp luật khác có liên quan và Điều Lệ, trong đó bao gồm⁷³:
 - a. Quyền được cung cấp thông tin:
 - (i) Thành viên Hội Đồng Quản Trị có quyền yêu cầu thành viên Ban Tổng Giám Đốc, người quản lý các đơn vị trong Công Ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công Ty và của các đơn vị trong Công Ty;
 - (ii) Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội Đồng Quản Trị.
 - b. Quyền được hưởng thù lao công việc theo quy định tại Điều 51 của Điều Lệ;
 - c. Quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).
2. Thành viên Hội Đồng Quản Trị có trách nhiệm theo quy định tại Luật Doanh Nghiệp, quy định của pháp luật có liên quan và Điều Lệ, ngoài ra phải đảm bảo các trách nhiệm sau:
 - a. Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công Ty;
 - b. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận;
 - c. Báo cáo kịp thời và đầy đủ Hội Đồng Quản Trị các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là người đại diện phần vốn góp của Công Ty;
 - d. Báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán và thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công Ty theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị⁷⁴

1. Hội Đồng Quản Trị bầu 01 (một) thành viên Hội Đồng Quản Trị làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị không được đồng thời kiêm Tổng Giám Đốc của Công Ty.
2. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội Đồng Quản Trị;

⁷² Điều 14 NB 71/2017/NĐ-CP

⁷³ Khoản 7 Điều 30 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTCK ban hành kèm theo TT 07/2016/TT-BTC

⁷⁴ Điều 152 LDN 2014

- b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và Chủ tọa cuộc họp Hội Đồng Quản Trị;
 - c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị;
 - d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị;
 - e. Chủ tọa cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, cuộc họp Hội Đồng Quản Trị;
 - f. Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội Đồng Quản Trị với Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị;
 - g. Tổ chức đánh giá định kỳ hoạt động của Hội Đồng Quản Trị, từng thành viên Hội Đồng Quản Trị và các tiểu ban, bộ phận trực thuộc Hội Đồng Quản Trị;
 - h. Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội Đồng Quản Trị hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên Hội Đồng Quản Trị;
 - i. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).
3. Trường hợp Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho 01 (một) thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu 01 (một) người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị theo nguyên tắc đa số.
4. Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị tuyển dụng Thư ký Công Ty để hỗ trợ Hội Đồng Quản Trị và Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều Lệ. Thư ký Công Ty có các quyền và nghĩa vụ sau:
- a. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị; ghi chép các biên bản họp;
 - b. Hỗ trợ thành viên Hội Đồng Quản Trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
 - c. Hỗ trợ Hội Đồng Quản Trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị Công Ty;
 - d. Hỗ trợ Công Ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
 - e. Hỗ trợ Công Ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
 - f. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).

Điều 48. Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị⁷⁵

- 1. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội Đồng Quản Trị trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội Đồng Quản Trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc

⁷⁵ Điều 153 LDN 2014

tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 (một) người trong số họ triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị.

2. Hội Đồng Quản Trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội Đồng Quản Trị họp tại trụ sở chính của Công Ty hoặc ở nơi khác theo quyết định của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị và được sự nhất trí của Hội Đồng Quản Trị.
3. Cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị do Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.
4. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Có đề nghị của Ban Kiểm Soát hoặc thành viên độc lập Hội Đồng Quản Trị;
 - b. Có đề nghị của Tổng Giám Đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;
 - c. Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên điều hành của Hội Đồng Quản Trị;
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của Điều Lệ (nếu có).

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Quản Trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công Ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội Đồng Quản Trị triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị.
6. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị hoặc người triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội Đồng Quản Trị được đăng ký tại Công Ty.

7. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm Soát Viên như đối với các thành viên Hội Đồng Quản Trị.

Kiểm Soát Viên có quyền dự các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định Khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn 1/2 số thành viên Hội Đồng Quản Trị dự họp.

9. Cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên Hội Đồng Quản Trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là tất cả thành viên tham gia họp đều có thể⁷⁶:
- Nghe từng thành viên Hội Đồng Quản Trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
 - Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc thảo luận giữa các thành viên Hội Đồng Quản Trị có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên Hội Đồng Quản Trị tham gia cuộc họp như vậy được xem là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp.

Các quyết định được thông qua trong cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội Đồng Quản Trị tham gia cuộc họp này.

10. Hội Đồng Quản Trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội Đồng Quản Trị có một phiếu biểu quyết.
11. Thành viên Hội Đồng Quản Trị được xem là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
- Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại Khoản 13 Điều này;
 - Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
 - Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị chậm nhất 01 (một) giờ trước khi khai mạc cuộc họp. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua fax, thư điện tử, phiếu biểu quyết phải được gửi đến Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị phải được giữ bí mật đến thời điểm biểu quyết.

12. Nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị.
13. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội Đồng Quản Trị chấp thuận.

⁷⁶ Khoản 9 Điều 30 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

Điều 49. Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị⁷⁷

1. Các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu quy định tại Khoản 1 Điều 154 của Luật Doanh Nghiệp.

Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị phải được lập chi tiết và rõ ràng. Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội Đồng Quản Trị.

2. Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.

Điều 50. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội Đồng Quản Trị⁷⁸

1. Thành viên Hội Đồng Quản Trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội Đồng Quản Trị theo quy định tại Điều 44 của Điều Lệ;
 - b. Không tham gia các hoạt động của Hội Đồng Quản Trị trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Có đơn từ chức;
 - d. Trường hợp khác theo quy định của Điều Lệ (nếu có).
2. Thành viên Hội Đồng Quản Trị có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
3. Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập Đại Hội Đồng Cổ Đông để bầu bổ sung thành viên Hội Đồng Quản Trị trong trường hợp sau đây:
 - a. Số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị bị giảm quá 1/3 so với số lượng theo quy định tại Điều 43 của Điều Lệ. Trường hợp này, Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3;
 - b. Số lượng thành viên độc lập Hội Đồng Quản Trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại Điều 43 của Điều Lệ.

Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội Đồng Quản Trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

4. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị phải được công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 51. Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Hội Đồng Quản Trị⁷⁹

⁷⁷ Điều 154 LDN 2014

⁷⁸ Điều 156 LDN 2014

⁷⁹ Điều 28 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

1. Thành viên Hội Đồng Quản Trị (không tính các đại diện được ủy quyền) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội Đồng Quản Trị. Tổng mức thù lao cho Hội Đồng Quản Trị do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định tại cuộc họp thường niên. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên Hội Đồng Quản Trị theo thỏa thuận giữa các thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc chia đều trong trường hợp không có thỏa thuận.
2. Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội Đồng Quản Trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Công Ty, công ty con, công ty liên kết của Công Ty và các công ty khác mà thành viên hội đồng quản trị là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của Công Ty.
3. Thành viên Hội Đồng Quản Trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội Đồng Quản Trị làm việc tại các tiểu ban của Hội Đồng Quản Trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội Đồng Quản Trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội Đồng Quản Trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.
4. Thành viên Hội Đồng Quản Trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị được giao, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc đến tham dự các cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị hoặc các tiểu ban của Hội Đồng Quản Trị.
5. Thù lao của thành viên Hội Đồng Quản Trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công Ty, phải báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 52. Các tiểu ban thuộc Hội Đồng Quản Trị⁸⁰

1. Hội Đồng Quản Trị có thể thành lập các tiểu ban trực thuộc và hỗ trợ hoạt động của Hội Đồng Quản Trị là tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng và các tiểu ban khác. Hội Đồng Quản Trị cần bổ nhiệm 01 (một) thành viên độc lập Hội Đồng Quản Trị làm trưởng ban các tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng (nếu có thành lập). Việc thành lập các tiểu ban phải được sự chấp thuận của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
2. Trường hợp không thành lập các tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng, Hội Đồng Quản Trị có thể phân công thành viên độc lập Hội Đồng Quản Trị giúp Hội Đồng Quản Trị trong các hoạt động nhân sự, lương thưởng.
3. Hội Đồng Quản Trị quy định chi tiết về việc thành lập tiểu ban, trách nhiệm của từng tiểu ban, trách nhiệm của thành viên của tiểu ban hoặc trách nhiệm của thành viên độc lập được cử phụ trách về nhân sự, lương thưởng.

Điều 53. Người phụ trách quản trị Công Ty⁸¹

⁸⁰ Điều 17 ND 71/2017/NĐ-CP

⁸¹ Điều 18 ND 71/2017/NĐ-CP

1. Hội Đồng Quản Trị có thể bổ nhiệm/tuyển dụng ít nhất 01 (một) người làm Người phụ trách quản trị Công Ty. Người phụ trách quản trị Công Ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Công Ty theo quy định tại Khoản 4 Điều 47 của Điều Lệ. Người phụ trách quản trị Công Ty đảm nhận và thực hiện công việc theo thời hạn của Hợp đồng lao động ký kết với Công Ty và cho đến khi Hội Đồng Quản Trị nhiệm kỳ mới bổ nhiệm/tuyển dụng người khác thay thế. Người phụ trách quản trị Công Ty có thể bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị và phù hợp với Hợp đồng lao động ký kết với Công Ty.
2. Người phụ trách quản trị Công Ty phải là người có hiểu biết về pháp luật, không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công Ty.
3. Người phụ trách quản trị Công Ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Tư vấn Hội Đồng Quản Trị trong việc tổ chức họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công Ty và cổ đông;
 - b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và Đại Hội Đồng Cổ Đông theo yêu cầu của Hội Đồng Quản Trị hoặc Ban Kiểm Soát;
 - c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - d. Tham dự các cuộc họp;
 - e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị phù hợp với quy định của pháp luật;
 - f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội Đồng Quản Trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội Đồng Quản Trị và Kiểm Soát Viên;
 - g. Giám sát và báo cáo Hội Đồng Quản Trị về hoạt động công bố thông tin của Công Ty;
 - h. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều Lệ;
 - i. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).

Điều 54. Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội Đồng Quản Trị⁸²

1. Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội Đồng Quản Trị do Hội Đồng Quản Trị thiết lập. Bộ phận Kiểm toán nội bộ có các chức năng, nhiệm vụ say đây:
 - a. Đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều Lệ, các quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị;
 - b. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám Đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
 - c. Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
 - d. Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;

⁸² Khoản 1 và Khoản 3 Điều 36 TT 210/2012/TT-BTC

- e. Đánh giá việc tuân thủ các quy định của pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;
 - f. Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính, thông qua quá trình kinh doanh;
 - g. Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
 - h. Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
 - i. Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
 - j. Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
 - k. Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công Ty;
 - l. Thực hiện kiểm toán nội bộ của Công Ty và các công ty con của Công Ty (nếu có);
 - m. Các chức năng, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).
2. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ:
- a. Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng 05 (năm) năm gần nhất tính đến năm được bổ nhiệm;
 - b. Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - c. Không phải là người có liên quan đến các trường bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám Đốc, (các) Phó Tổng Giám Đốc và (các) Giám Đốc Chi Nhánh trong Công Ty;
 - d. Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;
 - e. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công Ty.

MỤC 3. BAN KIỂM SOÁT

Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm Soát

- 1. Ban Kiểm Soát có các quyền và nghĩa vụ sau đây⁸³:
 - a. Đề xuất và kiến nghị Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công Ty;
 - b. Ban Kiểm Soát thực hiện giám sát Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc trong việc quản lý và điều hành Công Ty, chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;

⁸³ Điều 165 LDN 2014

- c. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
- d. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý và 06 (sáu) tháng của Công Ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội Đồng Quản Trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại Hội Đồng Cổ Đông;
- e. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công Ty;
- f. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công Ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công Ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Điều Lệ;
- g. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Điều Lệ, Ban Kiểm Soát phải thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm Soát phải có báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội Đồng Quản Trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban Kiểm Soát quy định tại Khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội Đồng Quản Trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công Ty;
- h. Kiến nghị Hội Đồng Quản Trị hoặc Đại Hội Đồng Cổ Đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công Ty;
- i. Khi phát hiện có thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc vi phạm trách nhiệm của người quản lý Công Ty theo quy định của pháp luật, Điều Lệ thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội Đồng Quản Trị và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và đồng thời có giải pháp khắc phục hậu quả.

Khi phát hiện có thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc vi phạm pháp luật, Điều Lệ dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công Ty, cổ đông hoặc khách hàng thì Ban Kiểm Soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định và/hoặc triệu tập Đại Hội Đồng Cổ Đông để giải quyết.

Đối với các vi phạm pháp luật nêu trên, Ban Kiểm Soát phải báo cáo bằng văn bản cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;
- j. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị và các cuộc họp khác của Công Ty;
- k. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, Bộ phận Kiểm toán nội bộ của Công Ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

- l. Ban Kiểm Soát có thể tham khảo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - m. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).
2. Trưởng Ban Kiểm Soát có các quyền và nghĩa vụ sau đây⁸⁴:
- a. Triệu tập các cuộc họp Ban Kiểm Soát;
 - b. Yêu cầu thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm Soát;
 - c. Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm Soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị để trình Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 56. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Ban Kiểm Soát⁸⁵

1. Ban Kiểm Soát có từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên, nhiệm kỳ của Kiểm Soát Viên không quá 05 (năm) năm và Kiểm Soát Viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định số lượng thành viên của Ban Kiểm Soát trong mỗi nhiệm kỳ.
2. Các Kiểm Soát Viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban Kiểm Soát theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm Soát được quy định tại Khoản 2 Điều 55 của Điều Lệ này. Ban Kiểm Soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.
3. Trường hợp Kiểm Soát Viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm Soát Viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm Soát Viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm Soát Viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 57. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm Soát⁸⁶

1. Kiểm Soát Viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp;
 - b. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác;
 - c. Không được giữ các chức vụ quản lý Công Ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công Ty;
 - d. Có trình độ chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán, kế toán, kiểm toán;
 - e. Không thuộc các trường hợp sau:

⁸⁴ Khoản 3 Điều 37 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

⁸⁵ Điều 163 LDN 2014

⁸⁶ Điều 20 ND 71/2017/ND-CP

- (i) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công Ty;
 - (ii) Là thành viên hoặc nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công Ty trong 03 (ba) năm liền trước đó.
- f. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).
2. Ngoài các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này, Trưởng Ban Kiểm Soát phải có thêm tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
- a. Không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm Soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác;
 - b. Phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công Ty.

Điều 58. Ứng cử, đề cử, bầu thành viên Ban Kiểm Soát⁸⁷

1. Việc ứng cử, đề cử Kiểm Soát Viên được thực hiện tương tự quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 45 của Điều Lệ.
2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm Soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm Soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công Ty.
3. Việc bầu Kiểm Soát Viên được thực hiện tương tự quy định tại Khoản 3 Điều 37 của Điều Lệ⁸⁸.

Điều 59. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm Soát⁸⁹

1. Kiểm Soát Viên có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, quy định của pháp luật khác có liên quan và Điều Lệ, trong đó bao gồm:
 - a. Quyền được cung cấp thông tin⁹⁰:
 - (i) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội Đồng Quản Trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Kiểm Soát Viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị;
 - (ii) Các nghị quyết và biên bản họp của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị phải được gửi đến cho các Kiểm Soát Viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội Đồng Quản Trị;
 - (iii) Báo cáo của Tổng Giám Đốc trình Hội Đồng Quản Trị hoặc tài liệu khác do Công Ty phát hành được gửi đến các Kiểm Soát Viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị;

⁸⁷ Điều 19 NB 71/2017/NĐ-CP

⁸⁸ Khoản 3 Điều 144 LDN 2014

⁸⁹ Điều 168 LDN 2014

⁹⁰ Điều 166 LDN 2014

- (iv) Kiểm Soát Viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công Ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công Ty trong giờ làm việc;
 - (v) Hội Đồng Quản Trị, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công Ty theo yêu cầu của Kiểm Soát Viên hoặc Ban Kiểm Soát.
- b. Quyền được hưởng thù lao công việc theo quy định tại Điều 62 của Điều Lệ.
2. Kiểm Soát Viên có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều Lệ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao, trong đó bao gồm:
- a. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công Ty;
 - b. Trung thành với lợi ích của Công Ty và cổ đông; có trách nhiệm công khai các lợi ích liên quan; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công Ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
3. Trường hợp Kiểm Soát Viên vi phạm trong quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình thì:
- a. Hội Đồng Quản Trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm Soát khi phát hiện hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao của Kiểm Soát Viên; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;
 - b. Kiểm Soát Viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại trong trường hợp vi phạm mà gây thiệt hại cho Công Ty hoặc người khác. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm Soát Viên có được phải hoàn trả cho Công Ty.

Điều 60. Cuộc họp của Ban Kiểm Soát⁹¹

- 1. Ban Kiểm Soát phải họp ít nhất 02 (hai) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số Kiểm Soát Viên. Biên bản họp Ban Kiểm Soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các Kiểm Soát Viên tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm Soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng Kiểm Soát Viên.
- 2. Ban Kiểm Soát có quyền yêu cầu thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các Kiểm Soát Viên quan tâm.

Điều 61. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm Soát⁹²

- 1. Kiểm Soát Viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

⁹¹ Điều 23 ND 71/2017/ND-CP

⁹² Điều 169 LDN 2014

- a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm Soát Viên theo quy định tại Điều 57 của Điều Lệ;
 - b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của Điều Lệ (nếu có).
2. Kiểm Soát Viên có thể bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
- a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm Soát Viên theo quy định của pháp luật và Điều Lệ;
 - c. Theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 62. Thù lao và các lợi ích khác của Kiểm Soát Viên⁹³

1. Kiểm Soát Viên được trả thù lao và được hưởng các quyền lợi khác theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm Soát.
2. Kiểm Soát Viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm Soát đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyết định khác.
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm Soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công Ty.

MỤC 4. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 63. Tổ chức bộ máy quản lý⁹⁴

1. Hệ thống quản lý của Công Ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội Đồng Quản Trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội Đồng Quản Trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công Ty.
2. Ban Tổng Giám Đốc của Công Ty gồm có 01 (một) Tổng Giám Đốc, (các) Phó Tổng Giám Đốc. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị được đa số thành viên Hội Đồng Quản Trị biểu quyết thông qua.
3. Công Ty phải xây dựng các quy định làm việc của Ban Tổng Giám Đốc và phải được Hội Đồng Quản Trị thông qua. Quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây⁹⁵:

⁹³ Điều 167 LDN 2014

⁹⁴ Điều 33 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

⁹⁵ Khoản 5 Điều 34 TT 210/2012/TT-BTC

- a. Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Tổng Giám Đốc;
- b. Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
- c. Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc đối với Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát.

Điều 64. Người điều hành khác⁹⁶

1. Theo đề nghị của Tổng Giám Đốc và được sự chấp thuận của Hội Đồng Quản Trị, Công Ty được tuyển dụng (các) Phó Tổng Giám Đốc, Kế Toán Trưởng và (các) Giám Đốc Chi Nhánh với số lượng, tiêu chuẩn và điều kiện phù hợp với quy định của pháp luật, Quy chế nội bộ về quản trị và cơ cấu Công Ty do Hội Đồng Quản Trị quy định. Các người điều hành Công Ty phải có trách nhiệm mãn cán để hỗ trợ các hoạt động và tổ chức của Công Ty nhằm đạt được các mục tiêu đề ra.
2. Công Ty trả lương cho những người điều hành Công Ty theo kết quả và hiệu quả kinh doanh theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị. Tiền lương của những người điều hành Công Ty được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công Ty, phải báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 65. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám Đốc⁹⁷

1. Công Ty có 01 (một) Tổng Giám Đốc. Hội Đồng Quản Trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Tổng Giám Đốc. Nhiệm kỳ của Tổng Giám Đốc không quá 05 (năm) năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Tổng Giám Đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công Ty; chịu sự giám sát của Hội Đồng Quản Trị; chịu trách nhiệm trước Hội Đồng Quản Trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.
3. Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám Đốc:
 - a. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 của Luật Doanh Nghiệp;
 - b. Không phải là người đã từng hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị phạt tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật;
 - c. Không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác;
 - d. Không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;
 - e. Có kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán ít nhất 02 (năm) và có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu 02 (hai) năm;

⁹⁶ Điều 34 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTDC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

⁹⁷ Khoản 1 và Khoản 2 Điều 157 LDN 2014

- f. Có Chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;
- g. Không bị Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước xử phạt theo pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng 06 (sáu) tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ;
- h. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 66. Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám Đốc⁹⁸

1. Tổng Giám Đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công Ty mà không cần phải có quyết định của Hội Đồng Quản Trị, bao gồm việc thay mặt Công Ty và/hoặc ủy quyền cho người lao động khác thay mặt Công Ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công Ty;
 - b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị và Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công Ty đã được Hội Đồng Quản Trị và Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua;
 - d. Kiến nghị với Hội Đồng Quản Trị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công Ty;
 - e. Đề xuất với Hội Đồng Quản Trị những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công Ty;
 - f. Kiến nghị với Hội Đồng Quản Trị số lượng và các chức danh Phó Tổng Giám Đốc, Kế Toán Trưởng và Giám Đốc Chi Nhánh mà Công Ty cần tuyển dụng để Hội Đồng Quản Trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quy chế nội bộ của Công Ty và kiến nghị với Hội Đồng Quản Trị về mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động của Công Ty ký kết với những người điều hành Công Ty nêu trên;
 - g. Tuyển dụng lao động; trong đó bao gồm việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh điều hành khác trong Công Ty, trừ các chức danh Phó Tổng Giám Đốc, Kế Toán Trưởng và Giám Đốc Chi Nhánh thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Quản Trị;
 - h. Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Công Ty kể cả người điều hành thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám Đốc;
 - i. Có quyền tham khảo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị để quyết định số lượng người lao động, quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, mức lương, trợ cấp, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động của Công Ty ký kết với những người lao động;

⁹⁸ Khoản 3 Điều 157 LDN 2014 và Khoản 3 Điều 35 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

- j. Trình Hội Đồng Quản Trị thông qua kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm của Công Ty;
 - k. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công Ty (sau đây gọi là “**bản dự toán**”) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công Ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình đề Hội Đồng Quản Trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công Ty;
 - l. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - r. Thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng đến lợi ích của Công Ty và khách hàng của Công Ty. Hệ thống thực thi quản trị rủi ro thực hiện các nhiệm vụ sau⁹⁹:
 - (i) Xác định chính sách thực thi quản trị rủi ro;
 - (ii) Xác định mức độ chấp nhận rủi ro của Công Ty;
 - (iii) Xác định rủi ro của Công Ty;
 - (iv) Đo lường rủi ro;
 - (v) Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro;
 - (vi) Báo cáo thực thi quản trị rủi ro.
 - s. Thiết lập Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám Đốc theo quy định tại Điều 67 của Điều Lệ;
 - m. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều Lệ và nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị (nếu có).
2. Tổng Giám Đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công Ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều Lệ, hợp đồng lao động ký với Công Ty và nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị.

Điều 67. Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám Đốc¹⁰⁰

- 1. Công Ty phải thiết lập Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám Đốc. Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự độc lập và chuyên trách.
- 2. Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám Đốc có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:
 - a. Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều Lệ, quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, quyết định của Hội Đồng Quản Trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công Ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công Ty;

⁹⁹ Khoản 2 Điều 35 TT 210/2012/TT-BTC

¹⁰⁰ Điều 37 TT 210/2012/TT-BTC

- b. Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công Ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công Ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công Ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công Ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
 - c. Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
 - d. Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
 - e. Tách biệt tài sản của khách hàng;
 - f. Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
 - g. Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
 - h. Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám Đốc giao.
3. Công Ty phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công Ty nhằm bảo đảm mục tiêu:
- a. Hoạt động của Công Ty tuân thủ quy định của Luật Chứng Khoán và các văn bản liên quan;
 - b. Bảo đảm quyền lợi khách hàng;
 - c. Hoạt động của Công Ty an toàn, hiệu quả; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
 - d. Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời; trung thực trong việc lập báo cáo tài chính của Công Ty.
4. Yêu cầu nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:
- a. Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - b. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám Đốc, (các) Phó Tổng Giám Đốc, (các) Giám Đốc Chi Nhánh trong Công Ty;
 - c. Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;
 - d. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công Ty.

CHƯƠNG VI. NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Điều 68. Trách nhiệm cần trọng¹⁰¹

¹⁰¹ Điều 39 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc và những người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội Đồng Quản Trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công Ty.

Điều 69. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi¹⁰²

1. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 70 của Điều Lệ và các quy định pháp luật khác.
2. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc, người quản lý khác và những người liên quan của họ không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công Ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
3. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát về các giao dịch giữa Công Ty, công ty con, công ty do Công Ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính thành viên đó hoặc với những người có liên quan của thành viên đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch của các đối tượng nêu trên do Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc Hội Đồng Quản Trị chấp thuận, Công Ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật về công bố thông tin.
4. Thành viên Hội Đồng Quản Trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và Điều Lệ.
5. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của họ không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Công Ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 70. Công khai các lợi ích liên quan¹⁰³

1. Công Ty phải tập hợp và cập nhật Danh sách những người có liên quan của Công Ty theo quy định tại Khoản 17 Điều 4 của Luật Doanh Nghiệp, Khoản 34 Điều 6 của Luật Chứng Khoán và các giao dịch tương ứng của họ với Công Ty.
2. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác của Công Ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công Ty theo quy định tại Khoản 2 Điều 159 của Luật Doanh Nghiệp.
3. Việc kê khai quy định tại Khoản 2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công Ty trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

¹⁰² Điều 24 ND 71/2017/ND-CP

¹⁰³ Điều 159 LDN 2014

4. Việc công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:
- a. Công Ty phải thông báo danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên;
 - b. Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung danh sách nêu trên tại (các) chi nhánh của Công Ty;
 - c. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc;
 - d. Công Ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại Điểm c Khoản này tiếp cận, xem, trích lục và sao chép danh sách những người có liên quan của Công Ty và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện như sau:
 - (i) Người có yêu cầu xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan gửi văn bản đề nghị đến Công Ty tối thiểu 05 (năm) ngày trước ngày dự kiến thực hiện việc xem xét, trích lục, sao chép;
 - (ii) Công Ty chỉ cung cấp bản gốc hoặc tập dữ liệu điện tử các nội dung được yêu cầu xem xét, trích lục và sao chép tại trụ sở chính của Công Ty. Việc xem xét, trích lục và sao chép các nội dung này phải được thực hiện dưới sự chứng kiến của tối thiểu 01 (một) nhân viên của Công Ty được người quản lý phân công;
 - (iii) Công Ty không gửi bản chính, bản sao hoặc tập dữ liệu điện tử của các thông tin, dữ liệu cho người yêu cầu xem xét, trích lục và sao chép dưới bất kỳ phương thức nào, dù là chuyển phát nhanh, fax hoặc email;
 - (iv) Trường hợp người có quyền yêu cầu nêu trên ủy quyền cho người khác thực hiện xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan thì việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực.
5. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công Ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội Đồng Quản Trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội Đồng Quản Trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công Ty.

Điều 71. Giao dịch với người có liên quan¹⁰⁴

1. Khi tiến hành giao dịch với người có liên quan, Công Ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện.
2. Công Ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của Công Ty và gây tổn hại cho lợi ích của Công Ty thông qua việc kiểm soát các giao dịch, mua bán, giá cả hàng hóa và dịch vụ của Công Ty.
3. Công Ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của Công Ty.
4. Công Ty không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với cổ đông lớn, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng Giám Đốc, Kế Toán Trưởng, (các) Phó Giám Đốc Chi Nhánh và người có liên quan của họ¹⁰⁵.

Điều 72. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc Hội Đồng Quản Trị chấp thuận¹⁰⁶

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công Ty với các đối tượng sau đây phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc Hội Đồng Quản Trị chấp thuận:
 - a. Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công Ty và những người có liên quan của họ;
 - b. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc, các người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;
 - c. Doanh nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 159 của Luật Doanh Nghiệp.

2. Hội Đồng Quản Trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất quy định của Điều Lệ.

Trường hợp này, người đại diện Công Ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội Đồng Quản Trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận các hợp đồng, giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại Khoản 2 Điều này.

Trường hợp này, người đại diện Công Ty ký hợp đồng phải thông báo Hội Đồng Quản Trị và Kiểm Soát Viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội Đồng Quản Trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao

¹⁰⁴ Điều 25 ND 71/2017/ND-CP

¹⁰⁵ Khoản 13 Điều 1 TT 07/2016/TT-BTC

¹⁰⁶ Điều 162 LDN 2014 và Khoản 4 Điều 26 ND 71/2017/ND-CP

dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Công Ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc Tổng Giám Đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công Ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 73. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường¹⁰⁷

1. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mất cân và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Công Ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công Ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện được Công Ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công Ty với tư cách thành viên Hội Đồng Quản Trị, người điều hành Công Ty, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công Ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mất cân vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Công Ty, trên cơ sở tuân thủ pháp luật và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.
3. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công Ty, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Công Ty được Công Ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công Ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:
 - a. Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mất cân vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công Ty;
 - b. Tuân thủ pháp luật và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.
4. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được xem là hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ pháp luật cho phép. Công Ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để hạn chế những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 74. Đảm bảo quyền hợp pháp của người có quyền lợi liên quan¹⁰⁸

1. Công Ty phải thực hiện trách nhiệm với cộng đồng và người có quyền lợi liên quan đến Công Ty theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều Lệ.

¹⁰⁷ Điều 41 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

¹⁰⁸ Điều 27 NĐ 71/2017/NĐ-CP



2. Công Ty phải tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động, môi trường và xã hội.

Điều 75. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc¹⁰⁹

1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 06 (sáu) tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh Công Ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc trong các trường hợp sau đây:
 - a. Vi phạm nghĩa vụ người quản lý Công Ty theo quy định tại Điều 160 của Luật Doanh Nghiệp;
 - b. Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị;
 - c. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều Lệ hoặc nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - d. Sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công Ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - e. Sử dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công Ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ (nếu có).
2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Công Ty sẽ tính vào chi phí của Công Ty, trừ trường hợp thành viên khởi kiện bị bác yêu cầu khởi kiện.

CHƯƠNG VII. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 76. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ¹¹⁰

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu tại Khoản 2 Điều 13 của Điều Lệ có quyền trực tiếp hoặc qua người được ủy quyền gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và sao chụp hoặc trích lục các tài liệu này trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Công Ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được ủy quyền của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
2. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc và người điều hành khác có quyền kiểm tra Sổ đăng ký cổ đông của Công Ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công Ty vì những mục đích liên quan đến chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
3. Công Ty phải lưu Điều Lệ và những bản sửa đổi bổ sung Điều Lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị, biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị, các báo cáo của Hội Đồng Quản Trị, các báo cáo của Ban Kiểm

¹⁰⁹ Điều 161 LDN 2014

¹¹⁰ Điều 42 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTDC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

Soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

Điều 77. Công khai thông tin Công Ty¹¹¹

1. Công Ty phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật khác có liên quan.
2. Công Ty công bố trên trang thông tin điện tử (nếu có) của mình các thông tin sau đây:
 - a. Điều Lệ của Công Ty;
 - b. Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc;
 - c. Báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua;
 - d. Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hàng năm của Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát.

CHƯƠNG VIII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 78. Công nhân viên và công đoàn¹¹²

1. Tổng Giám Đốc phải lập kế hoạch để Hội Đồng Quản Trị thông qua theo quy định của Điều Lệ đối với các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.
2. Tổng Giám Đốc phải lập kế hoạch để Hội Đồng Quản Trị thông qua theo quy định của Điều Lệ đối với các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công Ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định của Điều Lệ này, các quy chế của Công Ty và quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG IX. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, XỬ LÝ LỖ VÀ TRÍCH LẬP QUỸ DỰ TRỮ

Điều 79. Phân phối lợi nhuận¹¹³

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
2. Điều kiện phân phối lợi nhuận: Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công Ty. Công Ty chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:

¹¹¹ Điều 171 LDN 2014

¹¹² Điều 43 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTDC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

¹¹³ Điều 132 LDN 2014

- a. Công Ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
 - b. Đã trích lập các Quỹ của Công Ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều Lệ;
 - c. Ngay sau khi trả hết số cổ tức dự kiến, Công Ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
3. Cổ tức mỗi năm có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công Ty hoặc bằng tài sản khác theo kiến nghị của Hội Đồng Quản Trị và nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên. Trường hợp chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng Đồng Việt Nam, có thể thực hiện chi trả trực tiếp hoặc chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp hoặc chi trả thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam.
 4. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên. Hội Đồng Quản Trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong Sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải có các nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 132 của Luật Doanh Nghiệp.
 5. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công Ty.
 6. Công Ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hoặc khoản tiền chi trả liên quan đến một loại cổ phiếu¹¹⁴.
 7. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, Công Ty không phải làm thủ tục chào bán cổ phần. Công Ty phải đăng ký tăng Vốn Điều Lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và quy định của pháp luật về chứng khoán trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.
 8. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 80. Xử lý lỗ trong kinh doanh¹¹⁵

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công Ty kinh doanh có lãi theo quy định của pháp luật.

Điều 81. Trích lập các Quỹ¹¹⁶

1. Hàng năm, Công Ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các Quỹ sau đây:

¹¹⁴ Khoản 2 Điều 44 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

¹¹⁵ Điều 72 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTCK ban hành kèm theo TT 07/2016/TT-BTC

¹¹⁶ Điều 6 và Điều 14 TT 146/2014/TT-BTC

- a. Trích 5% vào Quỹ dự trữ bổ sung Vốn Điều Lệ; khi số dư bằng 10% Vốn Điều Lệ thì không trích nữa;
 - b. Trích 5% vào Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ; khi số dư quỹ bằng 10% Vốn Điều Lệ thì không trích nữa;
 - c. Mua bảo hiểm nghề nghiệp hoặc trích lập Quỹ bảo vệ nhà đầu tư/Quỹ dự phòng rủi ro và đền bù tổn thất theo quy định của pháp luật;
 - d. Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định của pháp luật.
 - e. Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định của pháp luật;
 - f. Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định đối với doanh nghiệp;
 - g. Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi;
 - h. Trích lập dự phòng các Quỹ khác theo quy định của pháp luật (nếu có).
2. Việc quản lý và sử dụng các Quỹ của Công Ty được thực hiện theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông và phù hợp với quy định của pháp luật.

CHƯƠNG X. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 82. Tài khoản ngân hàng¹¹⁷

1. Công Ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công Ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công Ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công Ty mở tài khoản.

Điều 83. Năm tài chính¹¹⁸

Năm tài chính của Công Ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 dương lịch hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Điều 84. Chế độ kế toán¹¹⁹

1. Công Ty sử dụng Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc Hệ thống Kế toán được Bộ Tài Chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công Ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.
2. Công Ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán và quy định của pháp luật khác có liên quan. Hồ sơ, sổ

¹¹⁷ Điều 45 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

¹¹⁸ Điều 46 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

¹¹⁹ Điều 47 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công Ty.

3. Công Ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam. Trường hợp Công Ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

CHƯƠNG XI. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 85. Trình báo cáo hàng năm của Hội Đồng Quản Trị¹²⁰

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội Đồng Quản Trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:
 - a. Báo cáo kết quả kinh doanh của Công Ty;
 - b. Báo cáo tài chính;
 - c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công Ty.
2. Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội Đồng Quản Trị, từng thành viên Hội Đồng Quản Trị đảm bảo có các nội dung sau¹²¹:
 - a. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội Đồng Quản Trị và từng thành viên Hội Đồng Quản Trị theo quy định tại Khoản 5 Điều 51 của Điều Lệ;
 - b. Tổng kết các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị và các quyết định của Hội Đồng Quản Trị;
 - c. Kết quả đánh giá của thành viên độc lập Hội Đồng Quản Trị về hoạt động của Hội Đồng Quản Trị (nếu có);
 - d. Hoạt động của Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội Đồng Quản Trị;
 - e. Hoạt động của các tiểu ban khác trực thuộc Hội Đồng Quản Trị (nếu có);
 - f. Kết quả giám sát đối với Tổng Giám Đốc và người điều hành khác;
 - g. Các kế hoạch trong tương lai.
3. Báo cáo tài chính hàng năm của Công Ty phải được kiểm toán trước khi trình Đại Hội Đồng Cổ Đông xem xét, thông qua.
4. Các báo cáo và tài liệu quy định tại Khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban Kiểm Soát để thẩm định chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
5. Báo cáo và tài liệu do Hội Đồng Quản Trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban Kiểm Soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của Công Ty chậm nhất 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

¹²⁰ Điều 170 LDN 2014

¹²¹ Điều 9 NB 71/2017/NĐ-CP

6. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công Ty liên tục ít nhất 01 (một) năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian hợp lý.

Điều 86. Trình báo cáo hàng năm của Ban Kiểm Soát¹²²

1. Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm Soát trình Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên được thực hiện theo quy định tại Điểm d, Điểm e Khoản 3 Điều 29 của Điều Lệ.
2. Báo cáo của Ban Kiểm Soát đảm bảo có các nội dung sau:
 - a. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban Kiểm Soát và từng Kiểm Soát Viên theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Điều Lệ;
 - b. Tổng kết các cuộc họp của Ban Kiểm Soát và các kết luận, kiến nghị của Ban Kiểm Soát;
 - c. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công Ty;
 - d. Kết quả giám sát đối với Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và các người điều hành khác;
 - e. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm Soát với Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và các cổ đông.

Điều 87. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý¹²³

1. Công Ty phải lập báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 90 của Điều Lệ này. Trong thời hạn không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc mỗi năm tài chính, Công Ty phải nộp báo cáo tài chính năm đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán và cơ quan quản lý Nhà Nước khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi/lỗ của Công Ty trong năm tài chính, báo cáo tình hình tài chính phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công Ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.
3. Công Ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo các quy định của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán và nộp cho cơ quan thuế và cơ quan quản lý Nhà Nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.
4. Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý phải được công bố trên trang điện tử của Công Ty.
5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo 06 (sáu) tháng được soát xét và báo cáo tài chính

¹²² Điều 10 ND 71/2017/NĐ-CP

¹²³ Điều 48 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

quý trong giờ làm việc tại trụ sở chính của Công Ty và phải trả mức phí cho việc sao chụp theo quy định của Công Ty.

Điều 88. Công bố thông tin của Công Ty¹²⁴

1. Nghĩa vụ công bố thông tin:

- a. Công Ty có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị Công Ty cho cổ đông và công chúng. Công Ty phải công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.
- b. Việc công bố thông tin được thực hiện bảo đảm cổ đông và công chúng có thể tiếp cận công bằng. Ngôn ngữ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và nhà đầu tư.

2. Công Ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công Ty theo quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm:

- a. Công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý và hoạt động Công Ty. Trong trường hợp Công Ty thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động thì phải công bố thông tin trong vòng 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ khi Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyết định thay đổi mô hình¹²⁵;
- b. Công bố thông tin định kỳ về tình hình quản trị Công Ty trong các kỳ họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên và trong báo cáo thường niên của Công Ty;
- c. Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và báo cáo khác theo quy định của pháp luật;
- d. Công bố thông tin bất thường trong vòng 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo quy định của pháp luật;
- e. Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

3. Tổ chức công bố thông tin:

- a. Công Ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng Khoán và quy định của pháp luật có liên quan;
- b. Việc công bố thông tin phải do người đại diện theo pháp luật của Công Ty thực hiện hoặc người đại diện theo pháp luật của Công Ty ủy quyền ít nhất 01 (một) người chịu trách nhiệm về công bố thông tin. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do người được ủy quyền công bố;
- c. Người công bố thông tin có trách nhiệm sau:

¹²⁴ Điều 67 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTCK ban hành kèm theo TT 07/2016/TT-BTC

¹²⁵ Điều 29 ND 71/2017/ND-CP

- (i) Công bố các thông tin của Công Ty đến công chúng theo quy định của pháp luật và Điều Lệ;
- (ii) Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông liên hệ.

Điều 89. Công bố thông tin của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc¹²⁶

Ngoài các trách nhiệm theo quy định của Điều Lệ này, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Kiểm Soát Viên, Tổng Giám Đốc có trách nhiệm báo cáo Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát trong các trường hợp sau:

1. Các giao dịch giữa Công Ty với công ty trong đó những người nêu trên là thành viên sáng lập hoặc là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc/Giám đốc trong thời gian 03 (ba) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.
2. Các giao dịch giữa Công Ty với công ty trong đó người có liên quan của những người nêu trên là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc/Giám đốc hoặc cổ đông lớn.

CHƯƠNG XII. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 90. Kiểm toán¹²⁷

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên (i) chỉ định 01 (một) công ty kiểm toán độc lập trong số các công ty kiểm toán độc lập được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước chấp thuận; hoặc (ii) thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước chấp thuận và ủy quyền cho Hội Đồng Quản Trị quyết định lựa chọn một trong số các công ty kiểm toán độc lập này để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công Ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội Đồng Quản Trị.
2. Sau khi kết thúc năm tài chính, Công Ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Công Ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội Đồng Quản Trị trong vòng 02 (hai) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công Ty.
4. Trong cùng năm tài chính, Công Ty không được thay đổi công ty kiểm toán đã được chỉ định, trừ trường hợp công ty kiểm toán được chỉ định bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tự cách được thực hiện kiểm toán hoặc theo quyết định khác của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị.
5. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công Ty sẽ được phép tham dự các cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại Hội Đồng Cổ Đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại Hội Đồng Cổ Đông về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán báo cáo tài chính của Công Ty.

CHƯƠNG XIII. TỔ CHỨC LẠI CÔNG TY, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN CÔNG TY

¹²⁶ Điều 32 ND 71/2017/ND-CP

¹²⁷ Điều 70 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTCK ban hành kèm theo TT 07/2016/TT-BTC

Điều 91. Tổ chức lại Công Ty¹²⁸

1. Công Ty thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp theo chấp thuận của Đại Hội Đồng Cổ Đông và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước theo quy định của pháp luật.
2. Trình tự, thủ tục chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tương ứng của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 92. Tạm ngừng hoạt động¹²⁹

Công Ty tạm ngừng hoạt động theo sự chấp thuận của Hội Đồng Quản Trị và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. Thời hạn tạm ngừng không quá 90 (chín mươi) ngày. Thủ tục tạm ngừng hoạt động được thực hiện theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 93. Giải thể Công Ty¹³⁰

1. Công Ty bị giải thể trong các trường hợp sau:
 - a. Theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - b. Công Ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu trong thời hạn sáu (06) tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp¹³¹;
 - c. Công Ty bị Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).
2. Công Ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công Ty không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.
3. Trình tự, thủ tục giải thể Công Ty được thực hiện theo quy định tại Điều 202 của Luật Doanh Nghiệp và quy định của pháp luật có liên quan.
4. Kể từ khi có quyết định giải thể Công Ty, Công Ty và người quản lý Công Ty bị cấm thực hiện các hoạt động theo quy định tại Điều 205 của Luật Doanh Nghiệp.

Điều 94. Thanh lý tài sản Công Ty¹³²

1. Sau khi có quyết định giải thể Công Ty, Hội Đồng Quản Trị phải thành lập Ban thanh lý tài sản Công Ty gồm 03 (ba) thành viên, trong đó 02 (hai) thành viên do Đại Hội Đồng Cổ Đông chỉ định bất kỳ và 01 (một) thành viên do Hội Đồng Quản Trị chỉ định từ một Công Ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của

¹²⁸ Điều 75 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTCK ban hành kèm theo TT 07/2016/TT-BTC

¹²⁹ Điều 46 TT 210/2012/TT-BTC

¹³⁰ Điều 76 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTCK ban hành kèm theo TT 07/2016/TT-BTC

¹³¹ Điểm c Khoản 1 Điều 201 LDN 2014

¹³² Điều 54 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

Công Ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công Ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công Ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công Ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý tài sản Công Ty trước Tòa án và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý tài sản Công Ty được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
 - c. Nợ thuế;
 - d. Các khoản nợ khác của Công Ty;
 - e. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ Điểm a đến d nêu trên được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

Điều 95. Phá sản Công Ty¹³³

Việc phá sản Công Ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

CHƯƠNG XIV. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 96. Giải quyết tranh chấp nội bộ¹³⁴

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan đến hoạt động của Công Ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh Nghiệp, các quy định của pháp luật khác, Điều Lệ, các quy định giữa:
 - a. Cổ đông với Công Ty;
 - b. Cổ đông với Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc hoặc người điều hành khác.

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan đến Hội Đồng Quản Trị hoặc Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan đến Hội Đồng Quản Trị hoặc Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) chỉ định 01 (một) chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp

¹³³ Điều 77 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTCK ban hành kèm theo TT 07/2016/TT-BTC

¹³⁴ Điều 55 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan đến thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG XV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 97. Bổ sung và sửa đổi Điều Lệ Công Ty¹³⁶

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều Lệ phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông xem xét và quyết định.
2. Trong trường hợp có các quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công Ty chưa được đề cập trong bản Điều Lệ này hoặc trong trường hợp có các quy định mới của pháp luật khác với các điều khoản trong Điều Lệ này dẫn đến việc vi phạm những quy định mới của pháp luật thì các quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công Ty.

Điều 98. Ngày hiệu lực¹³⁷

1. Bản Điều Lệ này được Đại Hội Đồng Cổ Đông của Công Ty nhất trí thông qua tại cuộc họp thường niên ngày 19 tháng 06 năm 2020 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều Lệ này.
2. Điều Lệ này được lập thành 05 (năm) bản, có giá trị pháp lý như nhau.
3. Điều Lệ này là duy nhất và chính thức của Công Ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều Lệ có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc Tổng Giám Đốc của Công Ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật của Công Ty



TRẦN SƠN HẢI

Tổng Giám Đốc

¹³⁶ Điều 56 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

¹³⁷ Điều 57 Điều lệ mẫu áp dụng đối với CTĐC ban hành kèm theo TT 95/2017/TT-BTC

